



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tử Thanh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Trí Thành	Ủy viên
Ông Đào Tuấn Khôi	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Thanh Bình	Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thanh Bình
Giám đốc

Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Số: 126 /2020/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/08/2020 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 23 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1687-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.950.129.949	140.381.917.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.084.865.238	15.848.248.033
1. Tiền	111		8.056.591.266	15.848.248.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.028.273.972	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.584.149.333	113.644.183.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	83.081.385.609	112.829.031.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.125.837.319	1.910.932.556
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.906.801.025	1.434.093.317
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.529.874.620)	(2.529.874.620)
III. Hàng tồn kho	140		5.095.504.526	9.535.950.971
1. Hàng tồn kho	141	8	5.095.504.526	9.535.950.971
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.185.610.852	1.353.535.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.426.636	107.946.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		899.708.543	1.091.704.010
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	174.475.673	153.885.626
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.337.731.932	1.509.634.967
I. Tài sản cố định	220		1.337.731.932	1.509.634.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.337.731.932	1.509.634.967
- Nguyên giá	222		19.825.561.042	19.825.561.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.487.829.110)	(18.315.926.075)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.000.000)	(244.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.287.861.881	141.891.552.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

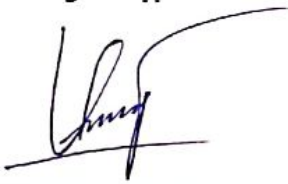
MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.581.846.494	24.243.706.799
I Nợ ngắn hạn	310		20.581.846.494	24.243.706.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	12.583.352.958	18.327.264.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.940.293	7.490.303
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	7.995.661	308.069.317
4. Phải trả người lao động	314		2.510.302.422	2.745.278.819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.509.828.054	104.780.477
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		112.688.864	95.052.500
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.473.308.900	873.547.059
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.382.429.342	1.782.223.337
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.706.015.387	117.647.846.012
I Vốn chủ sở hữu	410	15	113.706.015.387	117.647.846.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.806.778.620)	2.135.052.005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.198.367.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.806.778.620)	936.684.508
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.287.861.881	141.891.552.811

Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	69.199.579.851	139.254.546.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	995.716.825	1.549.579.596
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	68.203.863.026	137.704.966.744
4. Giá vốn hàng bán	11	18	55.172.258.173	120.564.234.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.031.604.853	17.140.732.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		141.187.669	23.149.781
7. Chi phí tài chính	22		50.089.734	109.513.236
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	84.588.622
8. Chi phí bán hàng	25	19	9.441.690.697	12.127.449.399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	5.494.160.876	6.785.311.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.813.148.785)	(1.858.392.413)
11. Thu nhập khác	31		6.370.165	1.401.910.760
12. Chi phí khác	32		-	2.632.883
13. Lợi nhuận khác	40		6.370.165	1.399.277.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.806.778.620)	(459.114.536)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.806.778.620)	(459.114.536)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	(258)	(66)


Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.806.778.620)	(459.114.536)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	171.903.035	156.393.924
- Các khoản dự phòng	03	-	721.362.386
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.399.426	(3.547.333)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(128.692.669)	(685.846.104)
- Chi phí lãi vay	06	-	84.588.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.755.168.828)	(186.163.041)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.231.439.204	16.320.664.607
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.440.446.445	(2.179.385.653)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.320.465.736)	(12.949.133.876)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.480.549)	(24.949.900)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(93.260.540)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(484.846.000)	(581.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.107.924.536	305.911.597
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	679.532.052
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.692.669	6.314.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	128.692.669	685.846.104
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	32.440.241.280
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(38.092.473.415)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(940.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(5.653.172.635)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.236.617.205	(4.661.414.934)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.848.248.033	10.697.890.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.824.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.084.865.238	6.038.300.781

Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2020, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 23.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	583.569.281	576.056.926
Tiền gửi ngân hàng	7.473.021.985	15.272.191.107
Các khoản tương đương tiền	32.028.273.972	-
Cộng	40.084.865.238	15.848.248.033

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (*)	3.196.636.800	6.614.847.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (*)	3.380.274.600	10.387.082.611
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (*)	30.806.940.440	35.552.828.290
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp (*)	10.479.736.717	18.443.070.062
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng (*)	8.967.447.360	15.610.603.380
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.250.349.692	26.220.600.321
Cộng	83.081.385.609	112.829.031.864

(*) Là các bên liên quan của Công ty

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	76.000.000	-	67.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.407.409.048	-	500.589.298	-
Phải thu khác	423.391.977	-	866.504.019	-
Cộng	1.906.801.025	-	1.434.093.317	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	78.393.331	-	206.912.066	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	-	290.915.035	-
Hàng hoá	3.699.402.835	-	4.005.150.404	-
Hàng gửi bán	1.026.793.325	-	5.032.973.466	-
Cộng	5.095.504.526	-	9.535.950.971	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. NỢ XẤU

	30/06/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty CP Xi măng Miền Trung	Trên 3 năm	2.487.874.620	-	(2.487.874.620)	Trên 3 năm	2.487.874.620	-	(2.487.874.620)
Công ty CP FUJISAN Việt Nam	Từ 2 -3 năm	60.000.000	18.000.000	(42.000.000)	Từ 2 -3 năm	60.000.000	18.000.000	(42.000.000)
Cộng		2.547.874.620	18.000.000	(2.529.874.620)		2.547.874.620	18.000.000	(2.529.874.620)

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	19.825.561.042
Tại ngày 30/06/2020	13.908.391.529	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	19.825.561.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	13.158.371.272	926.932.916	3.706.376.436	524.245.451	18.315.926.075
Khấu hao trong kỳ	56.087.272	-	115.815.758	5	171.903.035
Điều chỉnh phân loại	14.681.707	-	(14.681.707)	-	-
Tại ngày 30/06/2020	13.229.140.251	926.932.916	3.807.510.487	524.245.456	18.487.829.110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	750.020.257	-	759.614.705	5	1.509.634.967
Tại ngày 30/06/2020	679.251.278	-	658.480.654	-	1.337.731.932
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	11.104.027.939	926.932.916	2.818.122.050	524.245.456	15.373.328.361

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Lộc	1.966.146.770	1.966.146.770	1.824.837.900	1.824.837.900
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	-	8.740.301.879	8.740.301.879
Savan Minerals CO., LTD (SMC)	5.262.415.680	5.262.415.680	3.102.105.212	3.102.105.212
MCCOY (THAILAND) CO., LTD	2.039.537.500	2.039.537.500	-	-
Công ty TNHH Vận Tải Và Dịch Vụ Hà Nam	681.870.331	681.870.331	1.461.491.881	1.461.491.881
Các đối tượng khác	2.633.382.677	2.633.382.677	3.198.528.115	3.198.528.115
Cộng	12.583.352.958	12.583.352.958	18.327.264.987	18.327.264.987
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	227.918.857	227.918.857	103.706.306	103.706.306
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	-	8.740.301.879	8.740.301.879

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	308.069.317	602.142.153	902.215.809	7.995.661
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(3.043.173)	3.325.738.618	3.325.738.618	(3.043.173)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(148.082.157)	-	-	(148.082.157)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.760.296)	94.862.098	115.452.145	(23.350.343)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	917.708.045	917.708.045	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	154.183.691	4.948.450.914	5.269.114.617	(166.480.012)
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153.885.626			174.475.673
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	308.069.317			7.995.661



13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí thu mua Thạch cao	1.439.770.800	-
Các khoản trích trước khác	70.057.254	104.780.477
Cộng	<u>1.509.828.054</u>	<u>104.780.477</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	134.684.967	71.369.747
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.109.604.702	59.604.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.019.231	742.572.610
Cộng	<u>1.473.308.900</u>	<u>873.547.059</u>
Phải trả khác các bên liên quan		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	537.678.750	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	105.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	1.198.367.497	116.711.161.504
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	936.684.508	936.684.508
Tại ngày 01/01/2020	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	2.135.052.005	117.647.846.012
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.806.778.620)	(1.806.778.620)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.135.052.005)	(2.135.052.005)
Tại ngày 30/06/2020	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	(1.806.778.620)	113.706.015.387

Trong kỳ Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 số 526/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020, trong đó: Chia cổ tức là 1.050.000.000 đồng (1,5% vốn điều lệ); Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.085.052.005 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.845.250.000	35.845.250.000	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	7.000.000.000	7.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	27.154.750.000	27.154.750.000	38,79%
	70.000.000.000	70.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	732,41	732,41

17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.199.579.851	139.254.546.340
Doanh thu bán thạch cao	47.999.545.296	66.356.538.851
Doanh thu bán xi măng	20.568.404.555	72.898.007.489
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi	631.630.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	995.716.825	1.549.579.596
Chiết khấu thương mại bán xi măng	995.716.825	1.549.579.596
Doanh thu thuần	68.203.863.026	137.704.966.744

Doanh thu bán hàng với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8.152.224.870	15.226.577.178
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	20.522.187.860	16.362.169.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.145.474.041	4.690.862.137
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	131.600.273
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.906.033.455	8.588.829.818
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	8.090.631.179	19.300.139.615

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán thạch cao	36.225.083.985	57.773.958.316
Giá vốn bán xi măng	18.947.174.188	62.790.276.249
Cộng	55.172.258.173	120.564.234.565

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí bán hàng	9.441.690.697	12.127.449.399
Chi phí nhân công	1.895.008.437	1.917.149.759
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	7.380.044.823	10.118.125.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4.242.000
Chi phí khác	166.637.437	87.932.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.494.160.876	6.785.311.738
Chi phí nhân công	2.586.412.167	2.615.119.351
Chi phí vật liệu quản lý	127.571.792	132.634.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.903.035	156.393.924
Thuế, phí và lệ phí	925.708.045	1.006.669.657
Chi phí dự phòng	-	721.362.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.227.572	549.819.446
Chi phí khác	1.198.338.265	1.603.312.720
Cộng	14.935.851.573	18.912.761.137

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.571.792	132.634.254
Chi phí nhân công	4.481.420.604	4.532.269.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.903.035	156.393.924
Chi phí dự phòng	-	721.362.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.948.684.232	19.652.679.382
Chi phí khác	2.290.683.747	2.697.914.497
Cộng	25.020.263.410	27.893.253.553

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.806.778.620)	(459.114.536)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>84.000.000</i>	<i>86.632.875</i>
Thu nhập chịu thuế	(1.722.778.620)	(372.481.661)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.806.778.620)	(459.114.536)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.806.778.620)	(459.114.536)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(258)	(66)

23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	112.920.500	197.641.583
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	18.744.727.275	62.726.651.183
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	65.456
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	762.787.606	710.310.871

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.214.904.763	-

24. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong kỳ là 170.798.932 đồng

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Gía trị ghi số 30/06/2020	Gía trị ghi số 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.056.591.266	15.848.248.033
Phải thu của khách hàng	83.081.385.609	112.829.031.864
Phải thu khác	1.830.801.025	1.367.093.317
Cộng	92.968.777.900	130.044.373.214
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	12.583.352.958	18.327.264.987
Chi phí phải trả	1.509.828.054	104.780.477
Phải trả khác	1.338.623.933	802.177.312
Cộng	15.431.804.945	19.234.222.776
Trừ đi các khoản dự phòng	(2.529.874.620)	(2.529.874.620)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020		
Phải trả người bán	12.583.352.958	-
Chi phí phải trả	1.509.828.054	-
Phải trả khác	1.338.623.933	-
Cộng	15.431.804.945	-
Tại ngày 01/01/2020		
Phải trả người bán	18.327.264.987	-
Chi phí phải trả	104.780.477	-
Phải trả khác	802.177.312	-
Cộng	19.234.222.776	-

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình